

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CHÍ NGHĨA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CHÍ NGHĨA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHI NGHIA SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CHI NGHIA SERVICE AND TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110363101

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1 ngõ 4 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0399684870

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)    | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                         | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                 | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                             | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn<br>- Bán buôn đồ uống có cồn: Bán buôn bia<br>- Phân phối rượu; Bán buôn rượu | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br>- Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 4649 |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 8.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0111 |
| 9.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0112 |
| 10. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0113 |
| 11. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0118 |
| 12. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0119 |
| 13. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0121 |
| 14. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0127 |
| 15. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0128 |
| 16. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0129 |
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0131 |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0132 |
| 19. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0141 |
| 20. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0142 |
| 21. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0144 |
| 22. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0145 |
| 23. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0146 |
| 24. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0149 |
| 25. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0150 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0161 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0162 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0163 |
| 29. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0164 |
| 30. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0210 |
| 31. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0231 |
| 32. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0232 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0240 |
| 34. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                           | 0312 |
| 36. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                             | 0321 |
| 37. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                          | 0322 |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                        | 8299 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch Bất động sản<br><br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản) | 6820 |
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                         | 7211 |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                            | 7212 |
| 44. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                           | 7221 |
| 45. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                         | 7222 |
| 46. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 48. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 49. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 51. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4722 |
| 54. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ rượu;<br>- Bán lẻ bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác. | 4723 |
| 55. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4724 |
| 56. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                             | 0891 |
| 57. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                          | 1010 |
| 58. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản                                                                                                                                  | 1020 |
| 59. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                             | 1030 |
| 60. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                          | 1040 |
| 61. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                      | 1050 |
| 62. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                              | 1061 |
| 63. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                            | 1062 |
| 64. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                            | 1071 |
| 65. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                           | 1072 |
| 66. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                      | 1073 |
| 67. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                             | 1074 |
| 68. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                    | 1075 |
| 69. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                             | 1076 |
| 70. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                          | 1077 |
| 71. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                           | 1079 |
| 72. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản                                                                                                                                            | 1080 |
| 73. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                  | 1104 |
| 74. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                        | 1621 |
| 75. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 76. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                  | 1623 |
| 77. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                 | 1629 |
| 78. | In ấn<br>(Trừ in tem)                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 79. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ in tem)                                                                                                                                                 | 1812 |
| 80. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                     | 2013 |
| 81. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                  | 2021 |
| 82. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                 | 2100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                    | 4781 |
| 84. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sắt                                                                                                                                                 | 4912 |
| 85. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                   | 4931 |
| 86. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô            | 4932 |
| 87. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                          | 4933 |
| 88. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa                                                                                                                                                       | 5022 |
| 89. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 90. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 91. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                           | 5621 |
| 92. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 93. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 94. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 95. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                            | 7820 |
| 96. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>-Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                  | 7830 |
| 97. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 98. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                     | 7912 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 99.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 100. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 101. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 102. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 103. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8211 |
| 104. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3600 |
| 105. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 106. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 107. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 108. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 109. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4772 |
| 110. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu). | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: HÀ THỊ TIÊN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 05/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038184021901

Ngày cấp: 23/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P.0602, Tòa W3 Vinhomes West Point, Đường Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P.0602, Tòa W3 Vinhomes West Point, Đường Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HÀ THỊ TIÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Sinh ngày: 05/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038184021901

Ngày cấp: 23/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P.0602, Tòa W3 Vinhomes West Point, Đường Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P.0602, Tòa W3 Vinhomes West Point, Đường Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: NGUYỄN CHÍ NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081051368

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Dịch Thượng, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Dịch Thượng, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội